TềA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HềA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/HNGĐ-ST
Ngày 12/9/2017
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM- THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Nga
Các hội thẩm nhân dân: 1- Bà Nguyễn Thị Hà
2- Ông Trần Đức Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tứ - Thư ký toà án nhân dân huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm: Ông Lưu Văn A – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm - Thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số**:** 279/2016/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXXST-DS ngày 25/8/2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn***:** Anh Nguyễn Văn H**,** sinh năm 1971.HKTT: Khu tập thể L, xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội. Cư trú tại: Khu đất mới tái định cư, xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1976. Cư trú tại: Khu tập thể L, xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cao Xuân H. Cư trú tại: Tập thể T 3, xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội.

2. Bà Nguyễn Thị T. Cư trú tại: Khu tập thể C, xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội.

3. Bà Lê Thị T. Cư trú tại: Khu đất mới tái định cư, xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội.

Ông H, bà T và bà T đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tại Tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bầy: Tôi và chị Lê Thị Tuyết N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội ngày 10/8/1996. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2011 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng thương yêu lẫn nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề, từ kinh tế, tình cảm. Các mâu thuẫn này cứ tích tụ dần và đến nay chúng tôi không còn tình cảm vợ chồng với nhau nữa. Vợ chồng ly thân từ tháng 1/2015 cho đến nay. Tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi xin được ly hôn với chị N.

Về con chung vợ chồng: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 02/2/1995 và cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/7/1996. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành ở với ai là quyền của các cháu, tôi không yêu cầu gì về con.

Về tài sản chung và cụng nợ chung vợ chồng: Xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị Tuyết N trình bày:Tôi và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội ngày 10/8/1996. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2011 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng thương yêu lẫn nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề, từ kinh tế, tình cảm. Các mâu thuẫn này cứ tích tụ dần và đến nay chúng tôi không còn tình cảm vợ chồng với nhau nữa. Vợ chồng ly thân từ tháng 1/2015 cho đến nay. Tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, trước yêu cầu xin ly hôn của anh H chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung vợ chồng: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 02/2/1995 và cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/7/1996. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành ở với ai là quyền của các cháu, tôi không yêu cầu gì về con.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa ngày 05 thỏng 9 năm 2017 chị N đề nghị yêu cầu chia tài sản chung và đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và đã nộp tiền tạm ứng án phí. Quá trình giải quyết vụ án chị N không nộp tiền chi phí tố tụng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có lời khai: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nợ trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Anh H giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị N và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung, tài sản chung cũng như nợ chung.

Chị N không đồng ý ly hôn. Chị chỉ đồng ý ly hôn khi anh H chia tài sản chung cho chị. Chị N không đề nghị Tòa án giải quyết con chung và tại phiên Tòa chị N rút đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung vợ chồng và nợ chung. Anh chị tự thỏa thuận giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc

chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành và thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đều chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại phiên tòa: Đề nghị Tòa án căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn ly hôn của anh Nguyễn Văn H. Anh H được ly hôn chị N.

Về con chung: Anh H và chị N có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y – sinh năm 02/2/1995 và cháu Nguyễn Văn H – sinh ngày 18/7/1996. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành có đủ năng lực hành vi dân sự do vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung : Anh H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung vợ chồng, chị N có yêu cầu nhưng không nộp chi phí tố tụng. Tại phiên tòa chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung và nợ chung do vậy đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

Về thẩm quyền: Anh H có đơn xin ly hôn chị N gửi tại Tòa án nhân dân huyện L. Hiện nay chị N đang sinh sống tại xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội, do vậy theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Tuyết N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, Thành phố Hà Nội ngày 10/8/1996. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2011 đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung trong tình cảm cũng như trong cách nuôi dạy con cái. Nay cả anh H và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nhưng chị N không đồng ý ly hôn. Hội đồng xột xử thấy: Anh H và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị đã sống ly thân từ năm 2015, không ai quan tâm đến nhau. Như vậy mục đích hôn nhân là không đạt được đã vi phạm điều 19 Luật hôn nhân và gia đình do vậy căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thấy cần chấp nhận đơn ly hôn của anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Anh H và chị N có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 02/2/1995 và cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/7/1996. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành có đủ năng lực hành vi dân sự do vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung : Anh H không yêu cầu Tòa án xem xột giải quyết tài sản chung vợ chồng. Chị N có yêu cầu chia tài sản chung và đã nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của chị N. Quá trình giải quyết vụ án,

Tòa án Căn cứ Điều 155 của Bộ luật tố tụng dân sự ban hành Thông báo số 01/TB-TA ngày 24/7/2017 v/v nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng đối với chị Lê Thị Tuyết N nhưng hết thời hạn ghi trong thông báo chị N không nộp tiền chi phí tố tụng. Tại phiên tòa chị N rút toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Do vậy theo quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị Tuyết N. Chị N có quyền khởi kiện lại theo quy định tại khoản 1 điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các khoản nợ của anh H chị N: Những người cho vay có lời khai không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và xác định anh H có trách nhiệm trả nợ. Anh H cũng có ý kiến không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết số nợ này và anh có trách nhiệm trả nợ. Chị N cũng không yêu cầu do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết các khoản nợ này.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

Số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung của chị N trả lại cho chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, điểm c, đ khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ cóc điều 56 luật hôn nhân gia đình năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn H.

Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1971 được ly hôn với chị Lê Thị Tuyết N sinh năm 1976.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Tuyết N có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 02/2/1995 và cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/7/1996. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành có đủ năng lực hành vi dân sự do vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Tuyết N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của chị Lê Thị Tuyết N. Chị N có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh H đã nộp tạm ứng 200.000 đồng tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện L ngày 19/10/2016 theo BL số 0002607 nay chuyển thành án phí.

Hoàn trả chị N 16.000.000 đồng chị đó nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0002987 ngày 16/5/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện L, Thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh H có mặt chị N. Vắng mặt bà T, ông H và bà T.

Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng
-Toà án nhân dân TP Hà Nội
-VKSND huyện Gia Lâm
-T.H.A DS huyện Gia Lâm
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Nga